

NGUYỄN VĂN QUÝ*
LÊ TRỌNG HẠNH**

HOẠT ĐỘNG TRUYỀN BÁ KINH SÁCH PHẬT GIÁO Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM THỜI LÊ TRUNG HƯNG (1533-1789)

Tóm tắt: Sau thời Trần (1226-1400), thời Hồ (1400-1407) và thời Lê Sơ (1428-1527), hoạt động truyền bá kinh sách Phật giáo ít được ghi chép. Song đến thời Mạc (1527-1592), Phật giáo nhận được sự quan tâm của chính quyền, tạo tiền đề cho sự phát triển ở thời vua Lê - chúa Trịnh. Đây cũng là thời kỳ Đoan Quận công Nguyễn Hoàng và các chúa Nguyễn mở cõi ở phương Nam và dẫn đến việc phân tranh quyền lực giữa hai dòng họ Trịnh - Nguyễn từ năm 1627 đến năm 1672, từ đó hình thành cục diện Đàng Ngoài, Đàng Trong. Mặc dù có những phân tranh giữa họ Trịnh với họ Mạc, rồi họ Trịnh với họ Nguyễn diễn ra nhiều năm, nhưng Phật giáo vẫn có sự phục hồi và phát triển thông qua nhiều hoạt động khác nhau, trong đó có hoạt động truyền bá kinh sách trực tiếp hoặc gián tiếp từ giữa thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII.

Từ khóa: Miền Bắc Việt Nam; Lê Trung Hưng; truyền bá; kinh sách; Phật giáo.

Dẫn nhập

Nghiên cứu về lịch sử Phật giáo Việt Nam thời Hậu Lê (1427-1789) đến nay đã được nhiều học giả trong và ngoài Giáo hội Phật giáo Việt Nam quan tâm. Có những tác giả dành nhiều tâm sức nghiên cứu và có những đánh giá xác đáng về một giai đoạn lịch sử Phật giáo Việt Nam thời Hậu Lê, tiêu biểu là Nguyễn Lang, Lê Mạnh Thát, Nguyễn Tài Thư, Nguyễn Duy Hinh,... Cũng có những tác giả nghiên cứu từng phần, từng nhân vật Phật giáo,... và theo những cách tiếp

* Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

** Học viện Chính trị Bộ Công an.

Ngày nhận bài: 17/01/2023; Ngày biên tập: 25/02/2023; Duyệt đăng: 21/03/2023.

cận khác nhau, như: Sử học, Triết học, Văn hóa học, và cả Văn học,... nhằm làm rõ tư tưởng, triết lý và những hoạt động của Phật giáo Việt Nam thời Hậu Lê thông qua những nhân vật, sự kiện Phật giáo tiêu biểu, như: sự kiện Thiền sư Chuyết Chuyết truyền bá thiền Lâm Tế; Thiền sư Thủy Nguyệt truyền bá thiền Tào Động; Thiền sư Như Trừng Lâm Giác với Liên Tông; Phật giáo Trúc Lâm được phục hưng với công lao của Thiền sư Chân Nguyên, Minh Châu Hương Hải,...

Hoạt động truyền bá kinh sách Phật giáo không chỉ là thỉnh Đại tạng kinh mà còn bao gồm các hoạt động phiên dịch, biên soạn, san khắc, ấn tống kinh sách Phật giáo,... Tùy từng giai đoạn mà hoạt động thỉnh kinh hay phiên dịch, ấn tống kinh sách Phật giáo nổi trội, và cũng tùy theo bối cảnh lịch sử mà hoạt động này do cá nhân hay nhóm tín đồ Phật giáo thực hiện,... Có thể nói, hoạt động truyền bá kinh sách Phật giáo là có vị trí, vai trò quan trọng trong tiến trình lịch sử Phật giáo Việt Nam. Ở bài viết này, từ tiếp cận Tôn giáo học và Sử học tôn giáo, tác giả tìm hiểu hoạt động truyền bá kinh sách Phật giáo qua ứng xử của chính quyền với Phật giáo và của cá nhân, cộng đồng tín đồ Phật giáo giai đoạn Lê Trung hưng.

1. Khái quát bối cảnh lịch sử và ứng xử của chính quyền với Phật giáo

Ngược dòng lịch sử, khi Hồ Quý Ly (1336-1407) lập nhà Hồ vào năm 1400 đã từng bước cải cách hành chính, kinh tế, quân sự và dời đô về Thanh Hóa với những toan tính cho sự phát triển trước mắt cũng như lâu dài cho quốc gia dân tộc. Nhưng Hồ Quý Ly chưa được lòng dân nên khi quân Minh xâm lược, nhà Hồ sụp đổ nhanh chóng vào năm 1407. Nhà Minh cai trị Đại Việt với chính sách hà khắc, hủy diệt nền văn hóa Đại Việt. Những cuộc khởi nghĩa của vua tôi nhà Hậu Trần (Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng) chống lại quân nhà Minh đều thất bại [Phan Phú Tiên, 1993; Quốc sử quán triều Nguyễn, 1998]. Năm 1418, Lê Lợi khởi xướng và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa ở Lam Sơn, Thanh Hóa và đến năm 1428 giành thắng lợi. Lê Lợi lên ngôi, định đô ở Thăng Long, đặt quốc hiệu Đại Việt, thành lập nhà Hậu Lê.

Nhà Hậu Lê (1428-1789) được chia thành hai giai đoạn là Lê Sơ (1428-1527) và Lê Trung hưng (1533-1789). Trong giai đoạn Lê

Trung hưng, sự kiện Mạc Đăng Dung thấy vua Lê Cung Hoàng yếu kém trong việc quản lý chính quyền đã phế truất vị vua này vào năm 1527 lập ra nhà Mạc. Một số người trung thành với nhà Hậu Lê, như: Đông các đại học sĩ Vũ Duệ; Lại bộ Thượng thư Ngô Hoán; Thị thư Viện Hàn lâm Nguyễn Mẫn Đốc,... nhất là vị tướng Nguyễn Kim lấy danh nghĩa “Phù Lê diệt Mạc”, lập Lê Duy Ninh - con vua Lê Chiêu Tông lên ngôi, rồi tập hợp lực lượng đánh nhà Mạc. Năm 1545, Nguyễn Kim chết, con rể Trịnh Kiểm nắm quyền.

Từ năm 1558, từ Thanh Hóa trở vào phía Nam thuộc quyền kiểm soát của nhà Lê, còn ở Thăng Long thuộc quyền kiểm soát của nhà Mạc. Lúc này, con Nguyễn Kim là Đoan Quận công Nguyễn Hoàng nhận thấy tình hình bất lợi cho mình nên đã chủ động xin anh rể Trịnh Kiểm vào trấn thủ vùng đất Thuận Hóa. Nhân đó, Trịnh Kiểm đã giao cho Nguyễn Hoàng trấn thủ cả vùng đất Quảng Nam xa xôi cách trở.

Họ Trịnh và họ Mạc tranh giành quyền lực từ năm 1545 và đến năm 1592, chúa Trịnh Tùng chiếm được Thăng Long. Nhà Mạc phải dời lên Thái Nguyên, Lạng Sơn và Cao Bằng tiếp tục duy trì cơ nghiệp. Trong khi đó, ở vùng Thuận Hóa, Quảng Nam, từ khi Đoan Quận công Nguyễn Hoàng vào trấn thủ đã gây dựng giang sơn riêng, dần tách khỏi sự lệ thuộc chính quyền vua Lê - chúa Trịnh. Do đó, năm 1627, Trịnh Tráng đem quân tiến đánh Nguyễn Phúc Chu và dẫn tới cuộc phân tranh Trịnh - Nguyễn kéo dài gần 50 năm và sau đó đình chiến, đất nước chia cắt thành hai đảng, Đảng Trong và Đảng Ngoài.

Trên phương diện chính trị, tôn giáo, các vị vua giai đoạn Lê Sơ (1428-1527) đều chú trọng xây dựng chính quyền trên nền tảng Nho giáo. Việc tuyển người tài qua khoa cử Nho học đã thành lệ vào thời vua Lê Thánh Tông, khuyến khích người dân tiến thân bằng Nho học,... Với Đạo giáo, nhất là Phật giáo thì chính quyền hạn chế như cấm xây dựng chùa mới; việc tu bổ, tôn tạo các tự viện phải có sự đồng ý của chính quyền,...

Nhà Mạc cũng lấy Nho giáo làm hệ tư tưởng chính, đề cao pháp luật và chú trọng phát triển kinh tế khiến cho cuộc sống người dân no đủ: “Ban đêm ngủ cửa không cần phải khóa”, “nhiều năm liền phong đăng, dân cả bốn trấn đều yên ổn” [Lê Quý Đôn, 1993: 269, 270, 274],

“thật là một cảnh an lạc hiếm có” [Trần Quốc Vượng, 2001: 11]. Việc phát triển văn hóa, giáo dục, từ triều Mạc Đăng Doanh quy định, ba năm tổ chức khoa thi nhằm bổ sung nhân sự cho chính quyền. Theo thống kê, trong 65 năm ở Thăng Long, nhà Mạc đã tổ chức 22 kỳ thi, tuyển chọn được gần 500 tiến sĩ, trong đó có 3 trạng nguyên là Nguyễn Thiến (1532), Nguyễn Bình Khiêm (1535), Giáp Hải (1538) và họ đều là những trí thức lỗi lạc thời Mạc. Nhiều cơ sở giáo dục Nho học được phục hồi, chẳng hạn vào: “Mùa xuân, năm Bính Thân, niên hiệu Nguyên Hòa thứ 4 (1536), Đăng Doanh đã sai Đông Quân Tả Đô Đốc Khiêm Quận Công Mạc Đình Khoa tu sửa lại Trường Quốc Tử Giám” [Lê Quý Đôn, 1987: 130]; đồng thời, phục hồi các nghi lễ liên quan đến các bậc tiên hiền tiên thánh ở Văn Miếu, Văn Chi ở các địa phương,... Phan Huy Chú nhận xét: “Không chỉ lo tổ chức các khoa thi tiến sĩ chọn người tài vào giúp việc triều đình nhà Mạc mà Mạc Đăng Doanh còn chăm lo tới sự nghiệp giáo dục chung của đất nước như cho tu sửa lại trường Quốc Tử Giám và đi thăm hỏi tế lễ các bậc tiên hiền tiên thánh...” [Ban Tuyên giáo Thành ủy Hà Nội – Hội Sử học Hà Nội – Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long – Hà Nội, 2015: 68]. Như vậy, trên phương diện tư tưởng chính trị, tôn giáo, Nho giáo vẫn có vị trí, vai trò quan trọng. Song ngoài việc tu sửa cơ sở Nho giáo thì nhà Mạc còn chú trọng trùng tu, tôn tạo, xây mới nhiều ngôi chùa. Theo thống kê, trong số 146 văn bia thời Mạc đã được sưu tầm thì có đến 109 văn bia ghi chép việc xây chùa, tạo tượng, đúc chuông [Đinh Khắc Thuân, 1996: 144-147] đã cho thấy điều này,...

Đầu thế kỷ XVII, Trịnh Tùng được phong vương, hưởng quyền thế tập và tự tổ chức chính quyền bên cạnh vương triều Lê. Họ Trịnh có quyền lực mạnh đến mức: “Duy Thận, con thứ mười một của Dụ Tông và là em Thuần Tông... Giang (Trịnh Giang) mới nói thác ra rằng diện mạo Duy Thận giống như tiên đế, nên quyết ý lập làm vua. Bầy tôi không ai dám nói gì cả. Ngày Giáp Ngọ, làm lễ cáo Thái Miếu, ngày Bính Thân lên ngôi vua (tức Ý Tông)...” [Quốc Sử quán triều Nguyễn, 1998: 494]. Để đối phó với nhà Mạc và chúa Nguyễn ở Đàng Trong, các chúa Trịnh tiếp tục củng cố lực lượng và củng cố chính quyền hơn nữa¹, Phủ Chúa nắm thực quyền cai trị Đàng Ngoài [Viện Sử học, 2007: 94].

Chúa Trịnh chú trọng khôi phục kinh tế, kỹ thuật canh tác nông nghiệp của người dân ở Đàng Ngoài, các đô thị, như: Thăng Long, Phố Hiến,... ngày càng trở nên sầm uất. Về văn hóa giáo dục, các chúa Trịnh vẫn duy trì nền giáo dục khoa cử, nhưng đã có sự hỗ trợ vật chất cho các trường học ở địa phương [Viện Sử học, 2007: 186]. Chẳng hạn, vào năm 1723, chúa Trịnh quy định cấp ruộng cho các trường học, gọi là học điền theo các mức khác nhau. Trường Quốc học 60 mẫu, trường làng 16 - 20 mẫu tùy theo quy mô của các trường này [Viện Sử học, 2007: 571],... Nhưng từ giữa thế kỷ XVIII, giáo dục khoa cử Nho học rơi vào suy thoái, gian lận thi cử diễn ra công khai.

Nhìn chung, chính quyền nhà Mạc, vua Lê - chúa Trịnh ứng xử với Phật giáo cởi mở hơn so với chính quyền thời Lê Sơ, khiến cho Phật giáo tiếp tục phục hồi và phát triển. Nhiều tự viện được tu bổ, tôn tạo và xây mới, nhất là những chốn tổ Phật giáo nhận được sự quan tâm đầu tư của chính quyền, quý tộc nhà Mạc,... và dần dần “đạo Phật là nền tảng xã hội ở các làng xã và được các tầng lớp thương nhân, thợ thủ công, quý tộc của vương triều Mạc tôn sùng hướng theo. Phật giáo nhà Mạc mang tính tín ngưỡng dân gian và gắn kết với cộng đồng nông thôn truyền thống không phải là quốc giáo hay tôn giáo duy nhất phát triển trong xã hội thời Mạc. Bởi vì, Lão giáo và Khổng giáo cũng được hoạt động như Phật giáo, nhưng số tín đồ tự nguyện không đông đảo như Phật giáo” [Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam, 2014: 143-144], hay “Nếu thống kê số lượng văn bia ghi về việc tu bổ, tôn tạo chùa chiền từ năm 1600 đến 1730, có khoảng 400 tấm bia (ở Đàng Ngoài) mà đại bộ phận là văn bia ở thế kỷ XVII. So với thế kỷ XV - XVI, số lượng văn bia chùa ở thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII, nhiều gấp bội” [Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Hải Dương, 2015: 116]. Và cũng như ở thời Mạc, nhiều vương công quý tộc họ Trịnh rất ưu chuộng Phật giáo, nhất là tầng lớp nữ giới. Song, khác với thời Mạc, năm 1726, chúa Trịnh Cương đã quy định sự phải là người thoát tục và được miễn thuế; Người nào được cấp độ điệp mới được trụ trì, mỗi chùa một người; Về y phục, hòa thượng mặc áo màu lục, áo cà sa màu đỏ, mũ màu đỏ; Tăng chính và phó mặc áo màu xanh, áo cà sa, mũ màu xanh,... Các nhà sư, người nào được cấp độ điệp thì áo thâm, cà sa, mũ đầu dùng màu xanh,... [Ngô Cao

Lãng, 1977]. Như vậy, các tu sĩ Phật giáo Đàng Ngoài phải tuân thủ quy định này từ phủ chúa Trịnh. Trên phương diện sinh hoạt tu học, nghi lễ, yếu tố Tịnh Độ đã trội hơn Thiền, nhưng không rời khỏi xu hướng Thiền – Tịnh song tu.

2. Hoạt động truyền bá kinh sách Phật giáo

Ở thời Lê Sơ xuất hiện bản *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* là bản Hán ngữ, lần đầu tiên được tìm thấy ở Đôn Hoàng, Trung Quốc. Ở Đại Việt trước thời Lê Sơ chưa từng được nhắc đến. Hiện nay, bộ kinh này tại mục 85 của bộ *Đại chính tạng* và được lưu truyền khá phổ biến tại Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam. Bộ kinh này có nội dung gần với *Hiếu kinh* của Nho giáo, có lẽ vì thế bản kinh này còn được Nôm hóa rồi san khắc lưu thông trong thời Lê Sơ. Hoàng Thị Ngo khi phân tích bộ kinh này đã phát hiện niên đại qua bằng chứng kiêng húy chữ Lợi và chữ Trần [Hoàng Thị Ngo, 1999], nghĩa là kiêng tên Lê Lợi và vợ Phạm Thị Ngọc Trần. Song rất tiếc, đến nay chưa biết bản kinh này do Tăng sĩ hay Nho sĩ diễn Nôm rồi san khắc, lưu thông, nhưng rõ ràng là việc đề cao công lao cha mẹ cho thấy nhu cầu không chỉ của tín đồ Phật giáo mà còn phù hợp với tư tưởng của người dân Đại Việt [Hoàng Thị Ngo, 1999]. Bên cạnh đó, sự kiện chính quyền Lê Sơ còn rước tượng Pháp Vân làm lễ cầu mưa cho phép suy luận trung tâm Phật giáo Dâu vẫn hiện diện trong hệ thống kinh sách Phật giáo, nhất là kinh sách liên quan đến nghi lễ Phật giáo. Nói cách khác, ở trung tâm Phật giáo Dâu còn nhiều kinh sách Phật giáo phục vụ cho sinh hoạt tu tập của tín đồ. Tuy nhiên, đây mới chỉ là phỏng đoán, bởi đến nay chưa có số liệu cụ thể về hệ thống kinh sách hiện diện tại trung tâm này. Sau này, *Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục* [Viên Hán Nôm: A.818] do Viên Hùng diễn Nôm rồi san khắc in lưu thông vào niên hiệu Cảnh Hưng thứ 13 (1752) cho thấy bộ này không chỉ là một dạng kể hạnh mà còn ghi chép về khoa nghi Phật giáo. Nghĩa là, thể loại Ngữ lục Phật giáo có thể vẫn hiện diện ở thời Lê Sơ, song không đủ chứng cứ xác đáng nhận định dịch giả Viên Hùng là một tín đồ Phật giáo, chỉ biết rằng, ông am hiểu rất rõ Phật học.

Nhìn chung, với một số sự kiện được ghi chép trong chính sử, tư liệu Hán Nôm hiện còn cho biết về hoạt động truyền bá kinh sách Phật

giáo ở thời Lê Sơ không nhiều so với thời Trần. Điều này cũng dễ hiểu bởi sự độc tôn Nho giáo của các vị vua thời Lê Sơ, nhưng với bộ *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* cho thấy hoạt động này chủ yếu là kinh sách Bắc truyền. Bản *Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục* hiện diện cho thấy sự tiếp nối của thể loại “ngữ lục” vốn phổ biến ở thời Trần còn tiếp tục phổ biến ở thời Lê Sơ. Như thế, tư tưởng, sinh hoạt Phật giáo Trúc Lâm vẫn hiện diện ở các sơn môn, tổ đình Phật giáo và là dòng Phật giáo chủ đạo. Nghĩa là, tín đồ Phật giáo thời Lê Sơ chủ yếu sử dụng hệ thống kinh sách Phật giáo thời Trần còn lại sau khi quân Minh hủy hoại văn hóa Đại Việt. Bên cạnh đó, ở thời Lê Sơ, có thể thấy một số Nho sĩ sau một thời gian tham gia chính quyền đã cáo quan về quê và họ thường đến với Phật giáo hay Đạo giáo, tiêu biểu là Nguyễn Trãi, Lương Thế Vinh,...

Nguyễn Trãi (1380-1442), hiệu Úc Trai, người làng Nhị Khê, nay thuộc huyện Thường Tín, Hà Nội. Ông là nhà chính trị, văn hóa đặc biệt quan trọng trong lịch sử dân tộc. Do biến cố thời cuộc, ông cáo quan về quê và thường đàm đạo với Đại sư Đạo Khiêm, thăm viếng các danh lam cổ tự,... Tác phẩm *Úc Trai thi tập* [Trần Trọng Dương, 2014] cho thấy Nguyễn Trãi là người am hiểu Phật học, và ông là Nho sĩ “vô tình” tham gia vào hoạt động truyền bá tư tưởng Phật giáo trong cộng đồng.

Trạng nguyên Lương Thế Vinh (1441-1496) là một Nho sĩ tiêu biểu, song cũng biên soạn sách Phật giáo. Tiêu biểu là bộ *Thiền môn khoa giáo*, và ông viết lời tựa cho bộ *Nam tông tự pháp đồ* của Đại sư Thường Chiếu. Việc biên soạn hay viết lời tựa kinh sách Phật giáo không chỉ là sự tương giao giữa các nhà Nho với Phật giáo mà còn thể hiện xu hướng từ Nho sang Phật của các Nho sĩ thời Lê Sơ. Song, qua đó cũng góp phần phổ biến giáo lý Phật giáo chính thống sâu rộng đến tín đồ Phật giáo và người dân [Nguyễn Tài Thư, 1989: 276]. Trước đó, trong bài văn sách của ông đã có những phê phán tệ lậu của Phật giáo Việt Nam [Trần Mạnh Quang, 2011].

Bên cạnh đó, khi nghiên cứu về *Quốc Âm thi tập* của Nguyễn Trãi, Nguyễn Tài Thư nhận định Nguyễn Trãi rất am hiểu giáo lý Phật giáo, nhất là Thiền tông, khiến cho thơ Nguyễn Trãi uyển chuyển, phong

phú, hun đúc lòng yêu nước thương dân của ông [Nguyễn Tài Thư, 1989: 276]. Còn Nguyễn Hùng Hậu cho rằng: “yếu tố Phật giáo trong tư tưởng Nguyễn Trãi còn thể hiện ở tư tưởng xem cuộc đời như ảo hóa” [Nguyễn Hùng Hậu, 2005: 240-244]. Song, nhìn chung, “có những nhà Nho trong khi hăm hở tạo sự nghiệp thì bài bác Phật giáo, nhưng đáo đầu lại trở về quy y cửa Phật,...” [Nguyễn Tài Thư, 1989: 276]. Tuy vậy, những sáng tác của họ phần nào là hoạt động truyền bá tư tưởng, giáo lý Phật giáo đến với người dân. Nhưng việc tu bổ, xây dựng chùa tháp và thực hiện nghi lễ Phật giáo ở thời kỳ này vẫn là căn bản. Một số văn bia còn lại ở thời Lê Sơ do chính Trạng nguyên Lương Thế Vinh soạn, nhưng đáng chú ý hơn về hoạt động truyền bá kinh sách Phật giáo là việc biên soạn sách giáo khoa Phật giáo cho tín đồ Phật giáo tu học [Nguyễn Thừa Hỷ, 2015: 301].

Tóm lại, thời Lê Sơ, theo những tư liệu hiện còn thì hoạt động truyền bá kinh sách Phật giáo chủ yếu do các Nho sĩ, nhất là tầng lớp Nho sĩ cáo quan về quê ở ẩn. Tầng lớp Nho sĩ không chú ý truyền bá kinh sách Phật giáo như các tăng sỹ, tín đồ Phật giáo, nhưng qua các trước tác của mình, đã khiến cho tư tưởng, giáo lý Phật giáo tiếp tục thấm dẫm trong đời sống sinh hoạt tinh thần của người dân. Thực tế, cũng có nhiều Nho sĩ cũng tìm đến Lão Trang: “Trong một số người – kể cả Nho sĩ và người dân, họ chịu chi phối của tư tưởng Nho giáo, nhưng về mặt con người, về đạo đức, tính người, cách sống nhiều khi họ chịu ảnh hưởng của Phật giáo và Đạo giáo còn nhiều hơn” [Trần Đình Hượu, 1984: 110]. Như thế, tầng lớp Nho sĩ “tiên vi sư, đạt vi quan”, nhưng khi đối diện với thời cuộc không như mong muốn, họ có xu hướng tìm đến Phật giáo và Đạo giáo. Nhất là khi họ lui về quê, gần gũi với thiên nhiên, Phật giáo ảnh hưởng lớn hơn cả.

Từ giữa thế kỷ XVI, nhiều tăng sỹ Trung Quốc sang Đại Việt truyền bá Phật giáo và đây là một trong những lý do quan trọng để Phật giáo Việt Nam thời kỳ này phục hồi, phát triển. Hiện tượng nhiều tăng sỹ Trung Quốc sang nước ta thời kỳ này có liên quan đến tình hình chính trị, xã hội bất ổn từ nhà Minh sang nhà Thanh. Bên cạnh đó, ở Đại Việt đang diễn ra sự phân ly và dần hình thành cục diện chính trị xã hội mới, gọi là Đảng Trong và Đảng Ngoài. Ngoài ra, đây

cũng là thời kỳ hệ tư tưởng Nho giáo lung lay, nhiều Nho sĩ không còn mặn mà với tư tưởng này và bắt đầu hướng về Phật giáo.

Trong số các tăng sĩ Trung Quốc đến Đại Việt, tiêu biểu có Thiền sư Chuyết Chuyết (1590-1644) người Trung Quốc. Ông đến Thăng Long năm 1633 và có mang theo một số kinh sách Phật giáo. Trong số kinh sách Phật giáo này, đáng chú ý là bộ *Thủy lục chư khoa* hướng dẫn về nghi thức cúng cô hồn (dưới nước và trên cạn). Và từ đây, *Thủy lục chư khoa* được áp dụng phổ biến trong các trai đàn cầu siêu ở các chùa Đàng Ngoài. Sau đó, từ nhĩa ý của chúa Trịnh, ông sai đệ tử Minh Hành về Trung Quốc thỉnh kinh rồi san khắc, lưu thông rộng rãi ở Đàng Ngoài, trong đó có một số kinh Phật được tàng trữ tại chùa Phật Tích. Một sự kiện đáng chú ý vào năm 1737, chúa Trịnh Giang dựng tượng Phật lớn ở chùa Quỳnh Lâm để thờ và “sư Trạm Công vâng sắc sang nhà Thanh, đến núi Đỉnh Hồ bái yết Hòa thượng Kim Quang, thỉnh được nhiều kinh Phật đem về để ở chùa Càn An” [Nguyễn Tài Thư (chủ biên), 1989: 300]. Tuy nhiên, hiện nay không biết sư Trạm Công hành trạng như thế nào, cũng như số lượng và nội dung kinh Phật này là gì. Nhìn chung, Thiền sư Chuyết Chuyết không chỉ là người có công truyền bá thiền phái Lâm Tế mà còn là người nước ngoài truyền bá kinh sách Phật giáo ở Đàng Ngoài. Song cũng thấy, hoạt động thỉnh kinh từ Trung Quốc có sự can dự của chính quyền, nhưng so với thời Lý - Trần thì quy mô không bằng.

Từ thời Mạc cho đến thời vua Lê - chúa Trịnh, ứng xử với Phật giáo có sự cởi mở hơn so với thời Lê Sơ. Song chủ yếu là hoạt động tu bổ, tôn tạo và xây dựng chùa Phật với sự tham gia tích cực của tầng lớp quý tộc, quan lại. Tuy nhiên, trên phương diện truyền bá kinh sách Phật giáo, với bộ *Ngự chế thiền uyển thống yếu kế đăng lục*, còn gọi là *Kế đăng lục*, đã cho thấy sự quan tâm của chính quyền. Bởi “ngự chế” là bộ sách được biên soạn với sự bảo trợ của vua Lê Thuần Tông (1699-1735). Cụ thể là Thiền sư Như Sơn đã vâng mệnh vua Lê Thuần Tông biên soạn bộ *Kế đăng lục* theo phong cách bộ *Ngũ đăng hội nguyên* của Trung Quốc và được khắc bản vào năm 1734. Sau đó, bộ *Kế đăng lục* còn được trụ trì chùa Nguyệt Quang ở Đông Triều (Quảng Ninh) trùng khắc một lần nữa vào năm 1907. Điểm nổi trội là về hoạt động truyền

bá kinh sách Phật giáo ở miền Bắc thời kỳ này chủ yếu là “suu tầm biên soạn kinh lục cổ, khiến cho ngày nay còn tư liệu nghiên cứu. Nói chung lý luận Phật giáo đã bàn luận cạn trong thời kỳ trước, cho nên thời kỳ này không còn cái mới để bàn, còn những vấn đề giáo lý khác rất uyên áo như *Trung Quán luận*, *Du già sư địa luận*... thì không tiến sâu vào, chỉ trở lại các kinh cũ như kinh Pháp Hoa, kinh Hoa Nghiêm, kinh Lăng Già...” [Nguyễn Duy Hinh, 2013: 505].

Hoạt động san khắc kinh sách Phật giáo chủ yếu được thực hiện ở các sơn môn, tiêu biểu là các chốn tổ Phật Tích, Bút Tháp, Dâu,... ở Bắc Ninh; chùa Bồ Đà, Vĩnh Nghiêm ở Bắc Giang; chùa Quỳnh Lâm, Yên Tử ở Hải Dương và Đông Triều,... và tăng sĩ là người đảm trách việc san khắc, ấn tống hay lưu thông kinh điển Phật giáo, tiêu biểu là:

Thiền sư Chân Nghiêm trụ trì chùa Sùng Quang, xã Xuân Lâm, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương đã viết lời tựa *Thánh đẳng ngữ lục* và in lưu thông vào năm 1550. Bộ ngữ lục này ghi chép về các vị Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang và Trần Minh Tông, và như thế, nội dung *Thánh đẳng ngữ lục* có nhiều điểm trùng với *Tam tổ thực lục* và *Khóa hư lục*. Nói cách khác, bộ *Thánh đẳng ngữ lục* được biên soạn từ chất liệu *Tam tổ thực lục* và *Khóa hư lục*, nghĩa là các bộ ngữ lục thời Trần không bị hủy hoại khi nhà Minh đô hộ Đại Việt.

Thiền sư Chân Nguyên (1647-1726) đã dựng tòa Cửu phẩm liên hoa ở chùa Quỳnh Lâm vào năm 1684 cho thấy tư tưởng Tịnh Độ khá nổi trội thời kỳ này. Song, điểm quan trọng hơn là ông đặc biệt chú trọng phiên dịch, biên soạn nhiều công trình Phật học có giá trị nhằm phổ biến rộng rãi đến tín đồ và người dân. Trong *Chân Nguyên toàn tập*, Lê Mạnh Thát đã thống kê mười hai tác phẩm, tập hợp trong bộ *Thiền tông bản hạnh* bao gồm: 1. Tôn sư pháp sách đăng đàn thụ giới; 2. Nghênh sư duyệt định khoa; 3. Long thơ Tịnh độ văn; 4. Tịnh độ yếu nghĩa; 5. Long thơ Tịnh độ hậu bạt tự; 6. Ngộ đạo nhân duyên; 7. Thiền tông bản hạnh; 8. Nam hải Quán âm bản kinh; 9. Thiền tịch phú; 10. Đạt Na thái tử hạnh; 11. Hồng môn hạnh; 12. Kiến tính thành Phật. *Thiền tông bản hạnh* có tên đầy đủ là *Trần triều thiền tông chỉ nam truyền tâm quốc ngữ hành*. Hiện nay, bản cổ nhất là bản niên hiệu Cảnh Hưng thứ 6 (1745) do Hòa thượng Liễu Viên chùa Liên Hoa (tức chùa Liên Phái)

sai đệ tử khắc in. Bản in này có chữ “trùng san”, có nghĩa là khắc lại từ một bản trước đó, nhưng hiện không còn. Nhìn chung, Thiền sư Chân Nguyên căn cứ vào *Thánh đẳng lục*² và một số tư liệu khác để biên soạn *Thiền tông bản hạnh* và là cơ sở để tiếp tục bổ sung biên soạn bộ *Thánh đẳng lục*, *Khóa hư lục*, *Tam tổ thực lục* về sau và nhờ đó, kinh sách Phật giáo Trúc Lâm còn lại đến ngày nay.

Ở một phương diện khác, bản thân Thiền sư Chân Nguyên kế thừa trụ trì hai tổ đình lớn của Phật giáo Trúc Lâm là chốn tổ Quỳnh Lâm và Long Động. Vì thế, dễ hiểu vì sao, ông có đầy đủ tư liệu để khảo sát, biên soạn những tác phẩm có từ thời Trần đáng tin cậy và có thể nói, Thiền sư Chân Nguyên là người có công lớn trong việc truyền bá kinh sách Phật giáo nói chung và kinh sách Phật giáo Trúc Lâm nói riêng ở miền Bắc Việt Nam. Chính việc sưu tầm, san khắc kinh sách Phật giáo của ông đã góp phần rất lớn cho Phật giáo miền Bắc phát triển, nhất là Phật giáo Trúc Lâm. Trong đó, việc sưu tầm, biên soạn, hiệu đính, khắc bản và lưu thông kinh sách Phật giáo Trúc Lâm vô cùng quan trọng. Theo gương Thiền sư Chân Nguyên, các thế hệ sau tiếp tục công việc hữu ích này như Thiền sư Như Trí trùng san bộ *Thiền uyển tập anh ngữ lục* năm 1715; Thiền sư Như Sơn biên soạn bộ *Kế đẳng lục* năm 1734; Thiền sư Tuệ Hiền trùng khắc bộ *Khóa hư lục*; Thiền sư Tịnh Quang trùng san bộ *Thánh đẳng lục* vào năm 1750; Thiền sư Huệ Nguyên trùng san *Tuệ Sĩ ngữ lục* vào năm 1763; Thiền sư Tuệ Hiền trùng khắc bộ *Khóa hư lục*; Thiền sư Như Trừng và Như Sơn đã Nôm hóa nhiều văn bản về giới luật như *Sa di thập giới*, *Hai mươi bốn điều uy nghi*,...; Hòa thượng Tính Mộ tìm và trùng san bản *Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục* vào năm 1752; Hòa thượng Liễu Viên ở chùa Liên Hoa (chùa Liên Phái - Hà Nội) sai đệ tử khắc và in lại bộ *Thiền tông bản hạnh* vào năm 1754; Thiền sư Tuệ Nguyên chùa Long Động (Yên Tử) trùng san bộ *Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục* vào năm 1763,... Với sự hiện diện của các bộ ngữ lục, tiêu biểu là *Thượng Sĩ ngữ lục*³ đã minh chứng, dù quân nhà Minh đã có dã tâm hủy hoại văn hóa Đại Việt, nhưng ở một số chốn tổ vẫn lưu giữ được di sản văn hóa Phật giáo. Điều này phù hợp với tình hình Phật giáo thời Lê Sơ với sự kiện rước tượng Pháp Vân và làm lễ cầu mưa cho thấy ở Dâu vẫn tàng trữ nhiều kinh sách Phật giáo,...

Từ nửa cuối thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XVIII, hoạt động san khắc, ấn tống và lưu thông kinh sách Phật giáo ở các chốn tổ vẫn là hoạt động cơ bản. Song xu hướng nghiêng là về luận giải, làm rõ nghĩa kinh Phật nhiều hơn là ngữ lục, tiêu biểu là Thiền sư Minh Châu Hương Hải (1628-1715). Thiền sư Minh Châu Hương Hải đỗ Cử nhân và làm trong phủ chúa Trịnh, rồi làm Tri phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Năm 25 tuổi, ông theo Thiền sư Viên Cảnh, được ban pháp hiệu là Minh Châu Hương Hải. Các chúa Nguyễn rất mến mộ và mời ông vào Đàng Trong hoằng pháp. Năm 1682, ông cùng một số đệ tử quay trở lại miền Bắc và được chúa Trịnh hậu đãi. Năm 1700, ông trở về Nguyệt Đường ở tỉnh Hưng Yên tu tập, thu nhận đệ tử và phục hưng Phật giáo Trúc Lâm. Ngoài việc dạy môn đồ Phật pháp, Thiền sư Minh Châu Hương Hải còn trước tác và để lại nhiều tác phẩm có giá trị như: 1. Giải Pháp Hoa kinh; 2. Giải Kim Cương kinh lý nghĩa; 3. Giải Phật tổ tam kinh,...⁴. Như thế, hoạt động truyền bá kinh sách Phật giáo đến thời kỳ này đã chú trọng giải thích nghĩa lý kinh hơn là giảng ngữ lục.

Bên cạnh đó, việc thỉnh kinh từ Trung Quốc tuy không bằng thời Lý – Trần, nhưng vẫn đóng vai trò quan trọng. Thiền sư Tính Tuyên là học trò của Thiền sư Như Trường Lâm Giác, được thầy cho sang Trung Quốc học đạo và thỉnh kinh tại chùa Khánh Vân, núi Đỉnh Hồ, tỉnh Quảng Châu trong sáu năm. Khi ông trở về thỉnh được 300 bộ kinh, luật trên 1.000 quyển. Trong đó, gần 200 bộ kinh đã được khắc ván rồi in ấn lưu thông ở miền Bắc Việt Nam,... Với Thiền phái Tào Động, tiêu biểu là Thiền sư Thủy Nguyệt (1637-1704) đến chùa Nhân Vương Hộ Quốc, núi Phượng Hoàng, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc năm 1664 và được Thiền sư Nhất Cú Tri Giáo nhận làm đệ tử, ban pháp hiệu Thông Giác Đạo Nam. Năm 1667, ông trở về nước và ở chùa Tư Phúc (Hải Dương) và phát triển Tào Động khắp miền Bắc Việt Nam, song không có tư liệu ghi chép về việc ông mang về nước những bộ kinh luận nào.

Ngoài tín đồ Phật giáo tham gia vào hoạt động truyền bá kinh sách Phật giáo thì tầng lớp Nho sĩ cũng có những tác phẩm phản ánh mối quan tâm của họ về Phật giáo, qua đó thấy được sự phổ biến của một số kinh sách Phật giáo thời kỳ này, đồng thời chính những tác phẩm

của họ còn đem nhiều giá trị Phật giáo đến với tín đồ và người dân, tiêu biểu là *Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm* (1491-1585) khi về trí sĩ đã dựng am Bạch Vân, lấy hiệu là Bạch Vân cư sĩ. Với Phật giáo, ông cũng có những đóng góp không nhỏ, như: tham gia việc xây chùa, làm bạn với các tăng sĩ, du ngoạn nhiều tổ đình ở Yên Tử, chùa Phổ Minh,... Trong các tác phẩm của ông cho thấy ông rất am hiểu Phật giáo, nhất là tư tưởng “Sắc tức thị không, không tức thị sắc” trong *kinh Bát Nhã*.

Lê Quý Đôn (1726-1784) trước tác gần 40 bộ sách, trong đó có nhiều bộ sách chưa tìm lại được như *Kim Cương chú giải*. Bộ *Kiến văn tiểu lục* được biên soạn vào năm 1777, trong đó quyển *Thiền dật bản* về những vấn đề quan hệ Tam giáo, vấn đề tham sân si của Khổng giáo, Phật giáo, những lời dạy trong sách *Thái Bình quảng ký*, *Pháp Uyển châu lâm*, *kinh Lăng Nghiêm*, *kinh Kim Cương*, *kinh Lăng Già*,... nhiều thuật ngữ Phật học được luận bàn, như: Bản giác, Thủy giác, Xá Lợi Phật, Vô sinh pháp nhẫn,... cuộc đời của nhiều bậc cao tăng thời Lý, Trần, Hậu Lê,... Như vậy, để biên soạn được công trình như vậy, ông tham khảo rất nhiều nguồn tài liệu Phật giáo và điều này cho thấy, kinh sách Phật giáo vào cuối thế kỷ XVIII khá nhiều, và với sự xuất hiện của các bộ kinh: *Kim Cương*, *Lăng Nghiêm*, *Lăng Già*,... cho thấy tín đồ Phật giáo Việt Nam thời kỳ này rất chú trọng tu tập.

Ngoài ra, bộ *Quan Âm Thị Kính* không rõ tác giả (khuyết danh) xuất hiện và được Nôm hóa hoàn toàn còn cho biết ở miền Bắc Việt Nam thời kỳ này kinh *Pháp Hoa* (phẩm Phổ Môn) đã được lưu hành rộng rãi. Nghĩa là hình ảnh Bồ tát Quán Thế Âm (*Avalokitesvara*) rất phổ biến và được người dân tôn sùng, đồng thời cũng phản ánh bối cảnh lịch sử loạn lạc, ly tán của người dân,...

Kết luận

Hoạt động truyền bá kinh sách của tăng sĩ, tín đồ các thiền phái Trúc Lâm, Lâm Tế, Liên Tông,... và một số Nho sĩ ở miền Bắc Việt Nam chủ yếu là sưu tầm, biên soạn và tiến hành san khắc, in ấn và lưu thông không chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy, phát triển Phật giáo trong thời kỳ này mà còn là phổ biến tư tưởng, giáo lý Phật giáo đến với người dân. Trong số đó, tiêu biểu nhất là Thiền sư Chuyết Chuyết,

Thiền sư Chân Nguyên, Thiền sư Như Trừng Lâm Giác,... Đặc biệt là Thiền sư Chân Nguyên được xem là người có công hàng đầu trong hoạt động truyền bá kinh sách Phật giáo và phục hưng Phật giáo Trúc Lâm qua công tác trùng san, biên soạn kinh sách Phật giáo Trúc Lâm, đồng thời làm sống lại nhiều tác phẩm Phật giáo thời Lý – Trần.

Hoạt động thỉnh kinh từ Trung Quốc vẫn hiện diện, song so với thời Lý – Trần ít hơn về tần xuất, và mang tính cá nhân, dù có sự tham gia của chính quyền. Bên cạnh đó, từ cuối thế kỷ XVII, ngoài ngữ lục thì việc luận giải kinh Phật cũng nhiều hơn so với trước đó, tiêu biểu cho xu hướng này là Thiền sư Minh Châu Hương Hải,...

Nhìn chung, tình hình truyền bá kinh sách Phật giáo ở miền Bắc Việt Nam đúng như nhận xét của Nguyễn Duy Hinh, đó là trong 375 năm thời Hậu Lê, Phật giáo trải qua hai giai đoạn: Lê Sơ và Lê Trung hưng, mỗi giai đoạn khoảng hai thế kỷ. Trong thế kỷ XV-XVI thời Lê sơ, Nho giáo hưng thịnh, độc tôn, Phật giáo ảm đạm. Trong hai thế kỷ XVII-XVIII thời Lê Trung hưng thì chế độ phong kiến xây dựng trên cơ sở Nho giáo độc tôn lâm vào suy tàn cho nên Phật giáo lại có cơ hội phục. Một số quý tộc chán cảnh quan trường xuất gia hay nương nhờ cửa Phật trốn đời đã góp phần làm cho chùa chiền khởi sắc. Nhưng sự hồi sinh của Phật giáo không ở hoạt động của họ mà ở sự du nhập tông Lâm Tế và tông Tào Động và sự hồi sinh của tông Trúc Lâm, suru tâm khắc in các văn bản hữu quan Trúc Lâm [Nguyễn Duy Hinh, 2013: 429]/.

CHÚ THÍCH:

- 1 Chẳng hạn, chúa Trịnh Tùng đã bãi bỏ các chức Tả thừa tướng, Hữu thừa tướng, Bình chương có từ thời trước, đặt chức Tham tụng, Bồi tụng và các Phiên giống như Lục bộ, đồng thời chia Đàng Ngoài thành 13 trấn và một phủ. Bao gồm các trấn: Hải Dương, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hưng Hóa, An Quảng, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Nghệ An và phủ Phụng Thiên thuộc kinh thành.
- 2 *Thánh đẳng lục* còn được Thiền sư Chân Nguyên trùng san vào năm 1705. Sau đó, Thiền sư Tính Lương tiếp tục trùng san vào năm 1750 với lời đề tựa của Thiền sư Tính Quảng.
- 3 Tên gọi đầy đủ là Trần triều Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục do Đề nhị tổ Pháp Loa biên soạn, Trúc Lâm Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông hiệu đính và Trần Khắc Chung ghi lời bạt. Sau khi trùng khắc năm 1763, bản Thượng Sĩ ngữ lục tiếp tục được Hòa thượng Thanh Cừ chùa Pháp

Vũ (Thường Tín, Hà Nội) trùng san vào năm 1903, in chung với bộ Tam tổ thực lục. Như thế, bộ này được biên soạn trong thời gian dài và lưu giữ tại các chôn tổ Phật giáo Trúc Lâm ở Yên Tử.

- 4 Theo *Hương Hải thiền sư ngữ lục* có đến 19 tác phẩm. Bản chép tay thuộc Viện Hán Nôm, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, ký hiệu VhV.2379.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Tuyên giáo Thành ủy Hà Nội – Hội Sử học Hà Nội – Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long – Hà Nội (2015), *Vương triều Mạc với sự nghiệp canh tân đất nước*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Trần Trọng Dương (2014), *Nguyễn Trãi quốc âm từ điển*, Nxb. Từ Điển Bách Khoa, Hà Nội.
3. Lê Quý Đôn (bản dịch, 1987), *Đại Việt thông sử*, tập 4, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội
4. Lê Quý Đôn (bản dịch, 1993), *Đại Việt thông sử*, tập 3, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội
5. Nguyễn Hùng Hậu (2005), *Đại cương triết học Việt Nam*, Nxb. Thuận Hóa, Huế
6. Nguyễn Duy Hình (2013), *Văn minh Đại Việt*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội
7. Nguyễn Thừa Hỷ (2015), *Văn hóa Việt Nam truyền thống*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
8. Trần Đình Hượu (1984), “Về đặc điểm tư tưởng Việt Nam”, trong Viện Triết học (1984), *Một số vấn đề lý luận về lịch sử tư tưởng Việt Nam* do Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam in, Hà Nội.
9. Ngô Cao Lãng (1977), *Lịch triều bản kỷ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Hoàng Thị Ngo (1999), *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
11. Trần Mạnh Quang (2011), “Ứng xử của chính quyền phong kiến Việt Nam thế kỷ XV đối với các tôn giáo qua tìm hiểu Đại Việt sử ký toàn thư”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 9.
12. Quốc sử quán triều Nguyễn (bản dịch, 1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
13. Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên (bản dịch, 1993), *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
14. Đinh Khắc Thuân (1996), *Vương triều Mạc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
15. Nguyễn Tài Thư (1989), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
16. Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam (2014), *Phật giáo thời Hậu Lê*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

17. Trần Quốc Vượng (2001), “Một chút cơ duyên với họ Mạc”, *Hợp biên thế phả họ Mạc*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
18. Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Hải Dương (2015), *Thiền phái Tào Động Việt Nam và quần thể di tích Nhâm Dương - Giá trị lịch sử, văn hóa và Phật giáo*, Kỷ yếu hội thảo khoa học.
19. Viện Sử học (2007), *Lịch sử Việt Nam*, tập 4, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
20. Tu tạo bảo khánh, chùa Nành – Pháp Vân Tự, huyện Gia Lâm.
21. 古珠法雲拂版行語錄 (Cổ Châu Pháp Vân Phật Bản Hạnh Ngữ Lục), Viện Hán Nôm, ký hiệu: A.818.

Abstract

SPREAD OF BUDDHIST SUTRAS IN THE NORTH OF VIETNAM DURING THE MIDDLE LE PERIOD (1533-1789)

Nguyen Van Quy

*Institute for Religious Studies
Vietnam Academy of Social Sciences*

Le Trong Hanh

Political Academy of the Ministry of Public Security

After the Tran (1226-1400), the Ho (1400-1407), and the Later Le dynasties (early period, 1428-1527), the activities of spreading the Buddhist scriptures were little recorded. However, in the Mac dynasty (1527-1592), Buddhism received the attention of the government, creating a premise for the development of Buddhism during the reign of Le Kings-Trinh Lords. It was also the period that Lord Nguyen Hoang opened his realm in the South and led to the power struggle between the Trinh - Nguyen families from 1627 to 1672, thereby forming the situation of Dang Ngoai and Dang Trong. Although there were conflicts between the Trinh family and the Mac family; then, the Trinh family and the Nguyen family for many years, Buddhism recovered and developed through many different activities, including the direct or indirect spread of scriptures from the middle of the sixteenth century to the end of the eighteenth century.

Keywords: North Vietnam; propagation; sutras; Buddhism; the Middle Le.